



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

---oOo---

**Mẫu số B 01a - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC;

chỉnh sửa theo TT 244/2009/TT-BTC

ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>2.064.458.139.785</b> | <b>2.145.122.268.138</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>33.044.396.619</b>    | <b>57.586.743.172</b>    |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 32.880.245.096           | 56.426.023.354           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 164.151.523              | 1.160.719.818            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)              | 129        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> | <b>V.02</b> | <b>271.594.549.943</b>   | <b>236.236.083.115</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        |             | 212.612.323.090          | 181.445.323.551          |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 32.794.583.839           | 32.413.573.389           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        |             | 26.187.643.014           | 22.377.186.175           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>V.03</b> | <b>1.702.905.713.669</b> | <b>1.821.086.014.973</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 1.702.905.713.669        | 1.821.086.014.973        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> | <b>V.04</b> | <b>56.913.479.554</b>    | <b>30.213.426.878</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 166.278.597              | 331.647.154              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 154        |             | 4.712.636.178            | 3.392.316.177            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 52.034.564.779           | 26.489.463.547           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>222.419.098.748</b>   | <b>187.676.729.053</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

| 1                                                 | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|---------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |      |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |      |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |      |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        |      |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |      | <b>108.442.085.331</b>   | <b>72.419.931.305</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.05 | <b>107.656.365.720</b>   | <b>71.594.669.330</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 222        |      | 132.991.292.453          | 96.071.337.968           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |      | (25.334.926.733)         | (24.476.668.638)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |      | -                        |                          |
| - Nguyên giá                                      | 225        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.06 | <b>785.719.611</b>       | <b>825.261.975</b>       |
| - Nguyên giá                                      | 228        |      | 1.179.643.066            | 1.179.643.066            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |      | (393.923.455)            | (354.381.091)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        |      |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |      | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |      |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | V.07 | <b>111.157.391.220</b>   | <b>111.157.391.220</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |      |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |      | 86.631.200.000           | 86.631.200.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |      | 37.723.477.836           | 37.723.477.836           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |      | (13.197.286.616)         | (13.197.286.616)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> | V.08 | <b>2.819.622.197</b>     | <b>4.099.406.528</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |      | 2.803.583.153            | 4.078.367.484            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |      | 16.039.044               | 21.039.044               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |      | <b>2.286.877.238.533</b> | <b>2.332.798.997.191</b> |

| NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b> | <b>300</b> |             | <b>1.962.436.379.591</b> | <b>2.013.728.275.988</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                | <b>310</b> |             | <b>1.477.772.939.384</b> | <b>1.446.109.441.920</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                | 311        | V.09        | 499.849.447.484          | 470.103.897.654          |
| 2. Phải trả người bán                | 312        |             | 150.211.687.709          | 144.777.000.693          |
| 3. Người mua trả tiền trước          | 313        |             | 270.567.517.343          | 229.161.426.553          |

| 1                                                   | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.10 | 476.298.768.565          | 504.028.646.827          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |      | 8.122.998.259            | 16.302.049.311           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |      | 10.343.517.347           | 4.693.099.547            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |      |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |      |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.11 | 56.628.094.499           | 69.648.348.157           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |      |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |      | 5.750.908.178            | 7.394.973.178            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |      |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>484.663.440.207</b>   | <b>567.618.834.068</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |      |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |      |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.12 | 215.988.742.826          | 255.969.955.072          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.13 | 261.944.660.420          | 303.221.629.553          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |      |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |      |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |      | 6.730.036.961            | 8.427.249.443            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |      |                          |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |      |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> | V.14 | <b>324.440.858.942</b>   | <b>319.070.721.203</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |      | <b>324.440.858.942</b>   | <b>319.070.721.203</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |      | 149.845.510.000          | 136.223.650.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      | 20.950.000.000           | 20.950.000.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |      | 65.389.499.612           | 65.389.499.612           |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |      | (10.500.000)             | (4.980.000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |      |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |      |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |      | 58.856.902.824           | 58.856.902.824           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |      | 12.114.681.425           | 11.678.019.695           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |      |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |      | 17.294.765.081           | 25.977.629.072           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |      |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |      |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |      | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |      |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |      | <b>2.286.877.238.533</b> | <b>2.332.798.997.191</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối Quý   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 1.819.994.086 | 1.819.994.086 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 861,27        | 860,85        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |               |

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

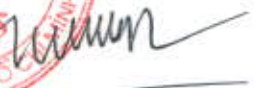
Kế toán trưởng



Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Quang Mỹ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

---oOo---

**Mẫu số B 02a - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC;

chỉnh sửa theo TT 244/2009/TT-BTC

ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2/2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VL01        | 334.348.085.389 | 259.488.784.191 | 611.601.258.154                    | 579.165.289.378 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |                 |                 | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 334.348.085.389 | 259.488.784.191 | 611.601.258.154                    | 579.165.289.378 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VL02        | 311.817.108.105 | 252.503.819.551 | 571.291.285.945                    | 567.860.389.307 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 22.530.977.284  | 6.984.964.640   | 40.309.972.209                     | 11.304.900.071  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VL03        | 355.269.167     | 618.417.616     | 1.024.584.219                      | 1.453.131.235   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VL04        | 15.346.683.143  | 1.491.300.000   | 26.735.829.691                     | 3.202.294.759   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 15.346.683.143  | 1.491.300.000   | 26.726.529.691                     | 3.202.294.759   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 3.151.979.686   | 283.921.222     | 3.741.768.000                      | 559.046.103     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 1.665.485.830   | 814.649.312     | 4.011.341.367                      | 1.881.323.995   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 2.722.097.792   | 5.013.511.722   | 6.845.617.370                      | 7.115.366.449   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 273.851.374     | 0               | 336.047.083                        | 231.076.710     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 95.504.000      | 1.452.973.972   | 169.021.862                        | 1.499.821.591   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 178.347.374     | -1.452.973.972  | 167.025.221                        | -1.268.744.881  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 2.900.445.166   | 3.560.537.750   | 7.012.642.591                      | 5.846.621.568   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VL05        | 700.053.041     | 844.194.313     | 1.636.984.852                      | 1.415.715.268   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                 |                 | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    | VL06        | 2.200.392.125   | 2.716.343.437   | 5.375.657.739                      | 4.430.906.300   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG  
SỐ 5

Trần Quang Mỹ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

---oOo---

**Mẫu số B 03 - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC;

chỉnh sửa theo TT 244/2009/TT-BTC

ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 7.012.642.591                      | 5.846.621.568           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02        |             | 2.055.895.697                      | 2.166.454.528           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (1.697.212.482)                    | 7.830.227.438           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        |             | -                                  | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (995.822.219)                      | (1.106.586.879)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 26.726.529.691                     | 3.202.294.759           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 33.102.033.278                     | 17.939.011.414          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (12.085.596.402)                   | 47.777.218.852          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 117.492.177.906                    | 146.068.535.371         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (59.099.305.428)                   | (225.989.276.356)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 1.440.152.888                      | 1.533.027.738           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        |             | (51.984.395.378)                   | (51.821.035.195)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        |             | (2.873.150.110)                    | (1.222.123.854)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        |             | 2.823.627.662                      | 1.220.078.630           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        |             | (4.738.724.162)                    | (1.650.203.808)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>24.076.820.254</b>              | <b>(66.144.767.208)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (38.078.049.723)                   | (179.000.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | -                                  | -                       |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                                  | 5                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               | -                                  | (310.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 995.822.219                        | 1.106.586.879           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(37.082.227.504)</b>            | <b>617.586.879</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               | 13.621.860.000                     | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | (5.520.000)                        | (3.270.000)             |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 357.237.512.937                    | 349.745.764.564         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (368.768.932.240)                  | (305.884.706.067)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (13.621.860.000)                   | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(11.536.939.303)</b>            | <b>43.857.788.497</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |               | <b>(24.542.346.553)</b>            | <b>(21.669.391.832)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>57.586.743.172</b>              | <b>36.648.946.388</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>VII.01</b> | <b>33.044.396.619</b>              | <b>14.979.554.556</b>   |

Người lập biểu

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Hồ Hồng Nhân



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Quang Mỹ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

---oOo---

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC;

chỉnh sửa theo TT 244/2009/TT-BTC

ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Quý 2/2013**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300378152; Đăng ký lần đầu, ngày 24 tháng 12 năm 2003, Số ĐKKD: 4103002004; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 (mười bốn), ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Ngành, nghề kinh doanh:** Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký KD là: **149.845.500.000 VNĐ**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán báo cáo Quý 2/2013 của Công ty (bắt đầu từ ngày 01/04/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- |                          |   |             |
|--------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 20 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | : | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | : | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | : | 13 năm      |

#### **4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:*

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:*

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:*

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:*

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập trong kỳ so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:**

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế***

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các kỳ trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các kỳ sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

|                                                                   | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                   | Cuối Quý                 | Đầu năm                  |
| <b>01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>                     |                          |                          |
| <b>TIỀN</b>                                                       | <b>32.880.245.096</b>    | <b>56.426.023.354</b>    |
| Tiền mặt                                                          | 20.968.853.480           | 11.091.344.731           |
| Tiền gửi ngân hàng                                                | 11.911.391.616           | 45.334.678.623           |
| <i>Tiền gửi VND</i>                                               | <i>11.893.453.012</i>    | <i>45.316.748.839</i>    |
| Ngân hàng Công thương VN - CN3                                    | 9.796.958.447            | 17.434.460.192           |
| Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3                        | 216.334.593              | 19.285.265.601           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2                          | 96.111.684               | 160.008.563              |
| Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC)                           | 10.278.736               | 2.529.019                |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà                                     | -                        | 120.044.065              |
| Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - CN Gia Định (MHB)                | -                        | 38.523.512               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM (MB)                          | 260.872.761              | 647.129.934              |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Bình Thạnh (VIB)                      | 166.432.002              | 1.434.153.301            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)                     | -                        | 37.960.853               |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)                      | 321.593.175              | 1.821.511.186            |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn (VIB)                         | 994.844.856              | 4.116.447.981            |
| Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - CN Sài Gòn (MHB)                 | -                        | 106.792.895              |
| Ngân hàng Công thương VN - CN7                                    | 1.001.600                | 1.001.722                |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (Viet Capital Bank)                       | 7.473.478                | 7.399.260                |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Sài Gòn (Techcombank)            | 331.117                  | 657.253                  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2 (BQLDAP.22)              | 21.220.563               | 102.863.502              |
| <i>Tiền gửi USD</i>                                               | <i>17.938.604</i>        | <i>17.929.784</i>        |
| Ngân hàng Công thương VN - CN3                                    | 17.938.604               | 17.929.784               |
| <b>CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>                                 | <b>164.151.523</b>       | <b>1.160.719.818</b>     |
| Số dư tài khoản chứng khoán tại Công ty CP Chứng Khoán Rồng Việt  | 139.012.562              | 835.580.857              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3 | 25.138.961               | 25.138.961               |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2   | -                        | 300.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>33.044.396.619</b>    | <b>57.586.743.172</b>    |
| <b>02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>                            | <b>Cuối Quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| Phải thu khách hàng                                               | 212.612.323.090          | 181.445.323.551          |
| Trả trước người bán                                               | 32.794.583.839           | 32.413.573.389           |
| Phải thu khác                                                     | 26.187.643.014           | 22.377.186.175           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>271.594.549.943</b>   | <b>236.236.083.115</b>   |
| Dự phòng phải thu khó đòi (-)                                     | -                        | -                        |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>271.594.549.943</b>   | <b>236.236.083.115</b>   |
| <b>03. HÀNG TỒN KHO</b>                                           | <b>Cuối Quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| Nguyên liệu, vật liệu                                             | 76.825.600               | 76.825.600               |
| Công cụ dụng cụ                                                   | 7.500.000                | -                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                               | 1.702.676.314.914        | 1.820.971.294.298        |
| Hàng hóa                                                          | 145.073.155              | 37.895.075               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>1.702.905.713.669</b> | <b>1.821.086.014.973</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)                                | -                        | -                        |
| <b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>                                 | <b>1.702.905.713.669</b> | <b>1.821.086.014.973</b> |

**04. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | Cuối Quý              | Đầu năm               |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 166.278.597           | 331.647.154           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | -                     | -                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 4.712.636.178         | 3.392.316.177         |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 52.034.564.779        | 26.489.463.547        |
| Tạm ứng                                  | 50.849.038.004        | 25.918.728.547        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 1.185.526.775         | 570.735.000           |
| Ký quỹ bảo lãnh                          | 1.185.526.775         | 570.735.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>56.913.479.554</b> | <b>30.213.426.878</b> |

**05. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>I/ Nguyên giá TSCĐHH</b>        |                        |                      |                        |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                       | 77.919.556.866         | 9.612.845.713        | 8.279.923.340          | 1.762.830.231             | 97.575.156.150         |
| - Mua trong kỳ                     | 36.574.231.541         |                      |                        |                           | 36.574.231.541         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                        |                      |                        |                           | -                      |
| - Tăng khác                        |                        |                      |                        |                           | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                      |                        |                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        | 1.158.095.238        |                        |                           | 1.158.095.238          |
| - Giảm khác                        |                        |                      |                        |                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>114.493.788.407</b> | <b>8.454.750.475</b> | <b>8.279.923.340</b>   | <b>1.762.830.231</b>      | <b>132.991.292.453</b> |
| <b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                      |                        |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                       | 10.996.562.767         | 8.406.870.150        | 4.502.183.922          | 1.536.388.305             | 25.442.005.144         |
| - Khấu hao trong kỳ                | 717.142.754            | 147.298.609          | 147.135.607            | 39.439.857                | 1.051.016.827          |
| - Tăng khác                        |                        |                      |                        |                           | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                      |                        |                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        | 1.158.095.238        |                        |                           | 1.158.095.238          |
| - Giảm khác                        |                        |                      |                        |                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>11.713.705.521</b>  | <b>7.396.073.521</b> | <b>4.649.319.529</b>   | <b>1.575.828.162</b>      | <b>25.334.926.733</b>  |
| <b>III/ Giá trị còn lại TSCĐHH</b> |                        |                      |                        |                           |                        |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | 66.922.994.099         | 1.205.975.563        | 3.777.739.418          | 226.441.926               | 72.133.151.006         |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 102.780.082.886        | 1.058.676.954        | 3.630.603.811          | 187.002.069               | 107.656.365.720        |

**06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất    | Bản quyền, bằng sáng chế | Lợi thế thương mại | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>I/ Nguyên giá TSCĐVH</b>       |                      |                          |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                      | 1.179.643.066        | -                        | -                  | 1.179.643.066        |
| - Mua trong kỳ                    |                      |                          |                    | -                    |
| - Tạo ra từ nội bộ DN             |                      |                          |                    | -                    |
| - Tăng do hợp nhất KD             |                      |                          |                    | -                    |
| - Tăng khác                       |                      |                          |                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                          |                    | -                    |
| - Giảm khác                       |                      |                          |                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.179.643.066</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>1.179.643.066</b> |
| <b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                          |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                      | 374.152.273          | -                        | -                  | 374.152.273          |

|                                    |                    |          |                    |
|------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|
| - Khấu hao trong kỳ                | 19.771.182         |          | 19.771.182         |
| - Tăng khác                        |                    |          | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                    |          | -                  |
| - Giảm khác                        |                    |          | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>393.923.455</b> | <b>-</b> | <b>393.923.455</b> |
| <b>III/ Giá trị còn lại TSCĐVH</b> |                    |          |                    |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | 805.490.793        | -        | 805.490.793        |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 785.719.611        | -        | 785.719.611        |

#### 07. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                         | Cuối Quý               | Đầu năm                |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>          | <b>86.631.200.000</b>  | <b>86.631.200.000</b>  |
| - Công ty Cổ Phần XD & KDVT (1)                         | 58.403.000.000         | 58.403.000.000         |
| - Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước (2)                     | 28.228.200.000         | 28.228.200.000         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                              | <b>37.723.477.836</b>  | <b>37.723.477.836</b>  |
| Đầu tư dài hạn (Góp vốn):                               | 8.469.461.000          | 8.469.461.000          |
| - Dự án BOT cầu Đồng Nai (3)                            | 2.400.000.000          | 2.400.000.000          |
| - Công ty CP Thủy điện Dakr'it                          | 6.069.461.000          | 6.069.461.000          |
| Đầu tư cổ phiếu niêm yết:                               | 18.468.373.316         | 18.468.373.316         |
| - Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)               | 12.225.690.790         | 12.225.690.790         |
| - Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn (PXL)       | 4.572.000.000          | 4.572.000.000          |
| - Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)        | 1.670.682.526          | 1.670.682.526          |
| Đầu tư cổ phiếu OTC:                                    | 10.785.643.520         | 10.785.643.520         |
| - Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)                       | 1.351.150.000          | 1.351.150.000          |
| - Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)           | 1.081.650.000          | 1.081.650.000          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa                     | 729.500.000            | 729.500.000            |
| - Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)                      | 5.137.544.110          | 5.137.544.110          |
| - Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước                  | 1.045.799.410          | 1.045.799.410          |
| - Công ty CP XD CT GT 677                               | 1.440.000.000          | 1.440.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>124.354.677.836</b> | <b>124.354.677.836</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)          | (13.197.286.616)       | (13.197.286.616)       |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>111.157.391.220</b> | <b>111.157.391.220</b> |

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10/11/2009 giữa Công ty Cổ Phần XD & KDVT và Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5; Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phước với diện tích khu đất là 17.250 m<sup>2</sup> tại Phường 16 - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh.

(2) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Tân Phước là: 200 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 40% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 28.228.200.000 đồng, đạt tỷ lệ 35,29% so với vốn góp.

(3) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2.400.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

#### 08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                                 | Cuối Quý             | Đầu năm              |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn       | 2.803.583.153        | 4.078.367.484        |
| Tài sản dài hạn khác            | 16.039.044           | 21.039.044           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn | 16.039.044           | 21.039.044           |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>2.819.622.197</b> | <b>4.099.406.528</b> |

**09. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN****Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng Công thương VN - CN3
- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex
- Vay cá nhân

**Tổng cộng**

| <b>Cuối Quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------|------------------------|
| <b>499.849.447.484</b> | <b>470.103.897.654</b> |
| 338.684.665.743        | 331.080.595.091        |
| -                      | 904.811.883            |
| 92.149.781.741         | 69.103.490.680         |
| 69.015.000.000         | 69.015.000.000         |
| <b>499.849.447.484</b> | <b>470.103.897.654</b> |

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất
- Các loại thuế khác

**Tổng cộng**

| <b>Cuối Quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------|------------------------|
| 4.660.373.005          | 32.365.007.421         |
| 471.564.230.560        | 471.584.517.280        |
| 74.165.000             | 79.122.126             |
| <b>476.298.768.565</b> | <b>504.028.646.827</b> |

**11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp

**Phải trả khác**

- Phải trả khác

**Tổng cộng**

| <b>Cuối Quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|-----------------------|-----------------------|
| 5.404.719.183         | 6.543.385.576         |
| 149.582.944           | -                     |
| 308.141.996           | -                     |
| 131.784.450           | -                     |
| <b>50.633.865.926</b> | <b>63.104.962.581</b> |
| 50.633.865.926        | 63.104.962.581        |
| <b>56.628.094.499</b> | <b>69.648.348.157</b> |

**12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC****Người mua trả tiền trước dài hạn**

- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh (Phần KD)
- Chung cư Miếu Nổi - Lô S
- Chung cư Mỹ An - P. Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (XN2)
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9

**Phải trả dài hạn khác**

- Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty
- Công ty CP Đệ Tam góp tiền để triển khai DA Chung cư cao tầng Mỹ Phúc (Xem thuyết minh 14.g (2))
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

**Tổng cộng**

| <b>Cuối Quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------|------------------------|
| <b>188.290.154.755</b> | <b>228.210.127.276</b> |
| 13.810.981.185         | 13.396.092.428         |
| 173.387.673.570        | 191.191.119.466        |
| -                      | -                      |
| -                      | 22.681.415.382         |
| 1.090.000.000          | 940.000.000            |
| 1.500.000              | 1.500.000              |
| <b>27.698.588.071</b>  | <b>27.759.827.796</b>  |
| 24.455.000.000         | 24.855.000.000         |
| 194.000.000            | 194.000.000            |
| 3.049.588.071          | 2.710.827.796          |
| <b>215.988.742.826</b> | <b>255.969.955.072</b> |

**13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN****Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công thương VN - CN3 (\*)
- Ngân hàng Công thương VN - CN3 (\*\*)

**Tổng cộng**

| <b>Cuối Quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------|------------------------|
| <b>261.944.660.420</b> | <b>303.221.629.553</b> |
| 42.689.333.362         | 64.034.000.037         |
| 219.255.327.058        | 239.187.629.516        |
| <b>261.944.660.420</b> | <b>303.221.629.553</b> |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Cổ phiếu<br>ngân quỹ | CL tỷ giá<br>hối đoái | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>136.223.650.000</b>       | <b>20.950.000.000</b>   | <b>65.389.499.612</b>      | <b>58.856.902.824</b>    | <b>11.678.019.695</b>     | <b>(4.980.000)</b>   | <b>-</b>              | <b>25.977.629.072</b>       | <b>319.070.721.203</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ trước  | 13.621.860.000               |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | 13.621.860.000         |
| - Lãi trong kỳ trước       |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       | 3.175.265.614               | 3.175.265.614          |
| - Tăng khác                |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ trước  |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Lỗ trong kỳ trước        |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Giảm khác                |                              |                         |                            |                          |                           | 5.520.000            |                       | 13.621.860.000              | 13.627.380.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>149.845.510.000</b>       | <b>20.950.000.000</b>   | <b>65.389.499.612</b>      | <b>58.856.902.824</b>    | <b>11.678.019.695</b>     | <b>(10.500.000)</b>  | <b>-</b>              | <b>15.531.034.686</b>       | <b>322.240.466.817</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này    |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Lãi trong kỳ này         |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       | 2.200.392.125               | 2.200.392.125          |
| - Tăng khác                |                              |                         |                            |                          | 436.661.730               |                      |                       | 436.661.730                 | 436.661.730            |
| - Giảm vốn trong kỳ này    |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Lỗ trong kỳ này          |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| - Giảm khác                |                              |                         |                            |                          |                           |                      |                       |                             | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>149.845.510.000</b>       | <b>20.950.000.000</b>   | <b>65.389.499.612</b>      | <b>58.856.902.824</b>    | <b>12.114.681.425</b>     | <b>(10.500.000)</b>  | <b>-</b>              | <b>17.294.765.081</b>       | <b>324.440.858.942</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | Cuối kỳ                | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 21.041.210.000         | 14,04%      | 19.128.384.000         | 14,04%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 128.804.300.000        | 85,96%      | 117.095.266.000        | 85,96%      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>149.845.510.000</b> | <b>100%</b> | <b>136.223.650.000</b> | <b>100%</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1051 cổ phiếu.

### c) Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

Công ty TNHH Đầu tư SATO (Xem thuyết minh mục g (1))

Công ty CP Đệ Tam (Xem thuyết minh mục g (2))

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 39.889.499.612        | 39.889.499.612        |
|  | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        |
|  | <b>65.389.499.612</b> | <b>65.389.499.612</b> |

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Quý này                |
|----------------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>149.845.510.000</b> |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 149.845.510.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                      |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 149.845.510.000        |

e) Cổ phiếu

|                                        | Quý này    |
|----------------------------------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.984.550 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.984.550 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.984.550 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 1.051      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.051      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.983.499 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.983.499 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

|                          | Quý này        |
|--------------------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 58.856.902.824 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 12.114.681.425 |

g) Thông tin bổ sung về hợp đồng góp vốn đầu tư dự án

- (1) Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sato ngày 17 tháng 3 năm 2008;
- Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chinh trang đô thị khu vực đầu cầu thủ thiêm, đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh;
  - Tỷ lệ góp vốn Công ty 50% và Công ty TNHH Đầu tư Sato 50%;
  - Việc hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, phân chia lợi nhuận.
- (2) Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án này Công ty tham gia góp vốn 50% dự án với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư. Sau đó Công ty đồng ý để Công ty Cổ phần Đệ Tam tham gia góp vốn trong phần vốn góp của Công ty với tỷ lệ vốn góp tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là: 43,9%.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                       | Quý này                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                             | <b>102.339.550.278</b> |
| - Doanh thu kinh doanh nhà                                                            | 102.339.550.278        |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                                     | <b>3.166.457.926</b>   |
| - Doanh thu cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng | 3.166.457.926          |
| - Doanh thu cung cấp vật tư                                                           | -                      |
| <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>                                                    | <b>228.842.077.185</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>334.348.085.389</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                   | <b>-</b>               |
| <b>DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                   | <b>334.348.085.389</b> |

|                                                                                                                                                                              |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                                                                                                                                  | <b>Quý này</b>         |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán                                                                                                                                        | 93.953.411.492         |
| - Giá vốn kinh doanh nhà                                                                                                                                                     | 93.953.411.492         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                                                                                              | 1.428.621.286          |
| - Giá vốn cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng                                                                                          | 1.428.621.286          |
| - Giá vốn cung cấp vật tư                                                                                                                                                    | -                      |
| Giá vốn xây lắp                                                                                                                                                              | 216.435.075.327        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                             | <b>311.817.108.105</b> |
| <b>03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                     | <b>Quý này</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                                                   | 50.445.678             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                                                                  | 100.233.000            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                                                                                           | 204.590.489            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                             | <b>355.269.167</b>     |
| <b>04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                       | <b>Quý này</b>         |
| Lãi tiền vay (1)                                                                                                                                                             | 15.346.683.143         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                                                                            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                             | <b>15.346.683.143</b>  |
| (1) + Đối với tiền vay sử dụng để thi công công trình, chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ;                                     |                        |
| + Đối với tiền vay sử dụng để đầu tư xây dựng dự án, chi phí lãi vay phát sinh được vốn hóa vào giá trị đầu tư xây dựng của các dự án theo Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay; |                        |
| <b>05. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>                                                                                                                      | <b>Quý này</b>         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành                                                                                                | 700.053.041            |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý này                                                                  | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                                                     | <b>700.053.041</b>     |
| <b>06. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                                                                                          | <b>Quý này</b>         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế</b>                                                                                                                                     | <b>2.900.445.166</b>   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN:                                                                                |                        |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                                                                  |                        |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                                                                  | 100.233.000            |
| - Tổng thu nhập chịu Thuế                                                                                                                                                    | 2.800.212.166          |
| - Thuế TNDN Phải nộp                                                                                                                                                         | 700.053.041            |
| + Thuế TNDN truy thu từ các năm trước                                                                                                                                        | -                      |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm                                                                                                                                                  | -                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                                                                | 700.053.041            |
| <b>Lợi nhuận sau Thuế TNDN</b>                                                                                                                                               | <b>2.200.392.125</b>   |
| <b>07. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>                                                                                                                                      | <b>Quý này</b>         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                | 134.171.642.680        |
| Chi phí nhân công                                                                                                                                                            | 44.620.875.789         |
| Chi phí sử dụng máy thi công                                                                                                                                                 | 12.868.538.049         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)                                                                                                                                         | 159.956.867.770        |

Chi phí sản xuất khác bằng tiền

19.144.086.833

**Tổng cộng****370.762.011.121**

\* Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ

1.777.395.502.532

\* Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

1.702.676.314.914

**VII. Những thông tin khác:****01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt***Bên liên quan:****Tính chất giao dịch:****Quý này**

HĐQT, BGĐ và Ban kiểm soát

Thù lao, lương và các khoản khác

520.119.000

**Tổng cộng****520.119.000****02. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                   | <b>ĐVT</b> | <b>Quý này</b> |
|---------------------------------------------------|------------|----------------|
| <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>  |            |                |
| Bố trí cơ cấu tài sản                             |            |                |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản              | %          | 90,27%         |
| - Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản               | %          | 9,73%          |
| Bố trí cơ cấu nguồn vốn                           |            |                |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                    | %          | 85,81%         |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn           | %          | 14,19%         |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                        |            |                |
| Khả năng thanh toán hiện hành                     | Lần        | 1,40           |
| Khả năng thanh toán nhanh                         | Lần        | 0,24           |
| Khả năng thanh toán tức thời                      | Lần        | 0,02           |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                           |            |                |
| Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu thuần            |            |                |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần  | %          | 0,87%          |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần    | %          | 0,66%          |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản         | %          | 0,10%          |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu | %          | 0,68%          |

**Người lập biểu****Kế toán trưởng**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Tổng Giám đốc**




Phan Chí Hiếu

Hồ Hồng Nhân

Trần Quang Mỹ